

Số: /ĐL-CTDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

ĐIỀU LỆ
Giải vô địch trẻ Karate quốc gia lần thứ XXX năm 2024

I. MỤC ĐÍCH

1. Thúc đẩy việc tập luyện Karate trong thanh thiếu niên, phát hiện và tuyển chọn các vận động viên trẻ xuất sắc, chuẩn bị lực lượng kế cận cho các SEA Games, Asiad và Olympic tới.

2. Kiểm tra, đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ quản lý trong công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu.

II. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THI ĐẤU

1. Thời gian: Từ ngày 09/6 đến 18/6/2024.

2. Địa điểm: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN THAM DỰ

1. Các vận động viên tham dự nộp hồ sơ gồm:

- Các vận động viên tham dự phải có giấy chứng nhận trình độ chuyên môn đai đen 1 (một đẳng) trở lên do Tổng cục Thể dục thể thao và Cục Thể dục thể thao cấp.

- Thẻ vận động viên do Tổng cục Thể dục thể thao và Cục Thể dục thể thao cấp, giấy khám sức khỏe vận động viên do y tế cấp tỉnh, thành và các ngành xác nhận đủ sức khỏe thi đấu thể thao (không quá 60 ngày tính đến ngày tổ chức thi đấu).

- Mỗi vận động viên nộp 01 ảnh 3 x 4 gửi cùng mẫu đăng ký thi đấu chính thức (theo mẫu ban hành theo Điều lệ).

2. Các vận động viên đã đăng ký tham dự thi đấu ở các môn võ thuật khác tại các giải cấp quốc gia trong năm 2023, 2024 sẽ không được tham dự thi đấu tại giải vô địch trẻ Karate quốc gia 2024.

3. Các nội dung thi đấu cá nhân Kumite và Kata mỗi đơn vị được cử tối đa 02 vận động viên/ 01 nội dung.

4. Các vận động viên phải tự trang bị:

- Võ phục theo quy định luật mới 2024.

- Bịt răng; bảo vệ hạ bộ; bảo vệ cơ thể; bảo vệ ngực nữ; găng thi đấu, bảo vệ ống chân và bàn chân, đai thi đấu: 2 màu xanh, đỏ.

- Các trang thiết bị thi đấu của vận động viên theo quy định của Liên đoàn Karate thế giới (WKF) hoặc do các công ty của Việt Nam sản xuất gồm: Công ty

Tanmido, công ty Lions Product, công ty Bushido, công ty Shogun, công ty Budo, công ty Taburo, công ty TNHH AV Martial Arts, công ty Rikaido, công ty Fujido.

5. Lệ phí vận động viên

- Lệ phí thi đấu: 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi ngàn đồng)/01 nội dung cá nhân; 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng)/01 nội dung đồng đội.

- Lệ phí bảo hiểm: Các đơn vị tham dự tự mua bảo hiểm y tế cho các vận động viên đơn vị mình và trình cho Ban tổ chức trước ngày thi đấu.

IV. NỘI DUNG THI ĐẤU

1. Từ 10 tuổi đến 11 tuổi: (tính từ 01/01/2013 đến 31/12/2014):

- Kata cá nhân nam, nữ.
- Kata đồng đội nam, nữ.
- Kata đồng đội hỗn hợp nam và nữ.
- Kumite cá nhân nam: 30kg, 35kg, 40kg, 45kg, trên 45kg.
- Kumite cá nhân nữ: 30kg, 35kg, 40kg, 45kg, trên 45kg

2. Từ 12 tuổi đến 13 tuổi: (tính từ 01/01/2011 đến 31/12/2012):

- Kata cá nhân nam, nữ.
- Kata đồng đội nam, nữ.
- Kata đồng đội hỗn hợp nam và nữ.
- Kumite cá nhân nam: 40kg, 45kg, 50kg, 55kg, 60kg, trên 60kg.
- Kumite cá nhân nữ: 40kg, 44kg, 48kg, 52kg, 56kg, trên 56kg.

3. Từ 14 tuổi đến 15 tuổi: (tính từ 01/01/2009 đến 31/12/2010):

- Kata cá nhân nam, nữ.
- Kata đồng đội nam, nữ.
- Kumite cá nhân nam: 40kg, 45kg, 50kg, 55kg, 60kg, trên 60kg.
- Kumite cá nhân nữ: 40kg, 44kg, 48kg, 52kg, 56kg, trên 56kg.

4. Từ 16 tuổi đến 17 tuổi: (tính từ 01/01/2007 đến 31/12/2008):

- Kata cá nhân nam, nữ.
- Kata đồng đội nam, nữ.
- Kumite cá nhân nam: 50kg, 55kg, 60kg, 65 kg, 70kg, 75kg và trên 75kg.
- Kumite cá nhân nữ: 44kg, 48kg, 52kg, 56kg, 60kg và trên 60kg.
- Kumite đồng đội nam, nữ.

5. Từ 18 tuổi đến 22 tuổi (tính từ 01/01/2002 đến 31/12/2006):

- Kata cá nhân nam, nữ
- Kata đồng đội nam, nữ
- Kumite cá nhân nam: 50kg, 54kg, 58kg, 62kg, 66kg, 70kg, 74kg, 78kg, 82kg, 86kg và trên 86kg.

- Kumite cá nhân nữ: 44kg, 47kg, 50kg, 53kg, 56kg, 59kg, 62kg, 65kg, 68kg và trên 68kg.

- Kumite đồng đội nam, nữ

6. Mỗi nội dung thi đấu phải có từ 03 vận động viên, 03 đội trở lên mới tổ chức thi đấu.

V. LUẬT THI ĐẤU

Thi đấu theo Luật mới của Liên đoàn Karate thế giới (WKF) do Cục Thể dục thể thao ban hành năm 2024 và các văn bản bổ sung Luật mới.

VI. KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

1. Khen thưởng

a) Cục Thể dục thể thao trao:

- Cờ toàn đoàn cho 3 đơn vị đạt hạng Nhất, Nhì và Ba theo tổng sắp huy chương.

- Huy chương vàng, huy chương bạc, 02 huy chương đồng và giấy chứng nhận thành tích cho tất cả các nội dung thi đấu.

- Ở những nội dung thi chỉ có 03 vận động viên hoặc 03 đội tham dự trao huy chương vàng, huy chương bạc và 01 huy chương đồng cho vận động viên hoặc đội nhất, nhì, ba.

b) Cục Thể dục thể thao sẽ phong cấp cho các vận động viên đạt thành tích theo quy định.

2. Kỷ luật

- Đối với vận động viên: Trong quá trình thi đấu nếu vi phạm đạo đức sẽ bị Ban tổ chức truất quyền thi đấu và tước bỏ các danh hiệu đạt được, bị cấm thi đấu trong cả giải tùy theo mức độ vi phạm.

- Đối với huấn luyện viên: Là người chịu trách nhiệm trong việc đăng ký, chỉ đạo vận động viên nếu không gương mẫu trong hành vi đạo đức hoặc cố tình gây mâu thuẫn, mất đoàn kết sẽ bị Ban tổ chức kỷ luật từ cảnh cáo đến truất quyền chỉ đạo thi đấu.

- Đối với trọng tài: Trọng tài làm nhiệm vụ vi phạm đạo đức (không trung thực hoặc có hành vi thiếu công bằng và khách quan) sẽ tùy theo mức độ vi phạm mà bị các hình thức kỷ luật từ cảnh cáo đến truất quyền làm nhiệm vụ.

- Các hình thức kỷ luật trên sẽ có văn bản thông báo đến các địa phương, ngành chủ quản để xử lý.

3. Khiếu nại

- Theo quy định trong Luật Karate do Cục Thể dục thể thao ban hành năm 2024 và các văn bản bổ sung.

- Chỉ có huấn luyện viên trưởng mới có quyền khiếu nại bằng văn bản kèm theo lệ phí 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn).

- Nếu khiếu nại về nhân sự phải nộp đơn trước khi bốc thăm, xếp lịch.

- Nếu khiếu nại về kỹ thuật phải nộp đơn trong vòng 05 phút sau khi trận đấu kết thúc.

- Ban tổ chức phải giải quyết ngay khi có đơn khiếu nại và thời gian giải quyết, quyết định khiếu nại không quá 60 phút.

- Các quyết định của Ban tổ chức về vấn đề khiếu nại mọi cá nhân, đơn vị có liên quan phải tuyệt đối chấp hành.

VII. TRỌNG TÀI

1. Trọng tài tham gia điều hành giải do Cục Thể dục thể thao điều động.

2. Các trọng tài phải có giấy chứng nhận sức khoẻ do y tế cấp tỉnh, thành, ngành xác nhận (không quá 60 ngày tính đến ngày tổ chức thi đấu).

3. Trọng tài làm nhiệm vụ phải mang: Sổ trọng tài, trang phục trọng tài đúng quy định, võ phục đối với trọng tài Kata.

VIII. KINH PHÍ

1. Các địa phương, ngành tham dự giải: Tự túc toàn bộ kinh phí ăn, ở, di chuyển, lệ phí thi đấu, lệ phí bảo hiểm cho các thành viên toàn đoàn.

2. Địa phương đăng cai chi kinh phí tổ chức giải.

3. Cục Thể dục thể thao chi: Tiền ăn, ở, tiền làm nhiệm vụ cho các trọng tài được Cục Thể dục thể thao điều động làm nhiệm vụ. Chi tiền ăn, ở, di chuyển, tiền làm nhiệm vụ cho Ban tổ chức và các khoản chi khác.

4. Các kinh phí: Tiền văn phòng phẩm; tiền làm thẻ VĐV, HLV, cán bộ, trọng tài; tiền cờ lưu niệm, cờ toàn đoàn; giấy chứng nhận thành tích, số đeo VĐV lấy từ nguồn thu lệ phí thi đấu và các khoản chi khác.

IX. ĐĂNG KÝ THI ĐẤU

1. Thời gian đăng ký: Các đoàn tham dự phải gửi 01 bản đăng ký chính thức trước ngày 25/5/2024 (theo dấu bưu điện nơi nhận).

2. Nơi nhận hồ sơ: Bộ môn Karate, Cục Thể dục thể thao, 36 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội.

ĐT: (04) 37472075- 0981661971; Email: sonhakarate@yahoo.com

X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, cần phản ánh kịp thời đến Cục Thể dục thể thao xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Cục (để báo cáo);
- Sở VH&DL, Sở VH&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Lưu: VT, TTTTCI, H.50.

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO I

Hoàng Quốc Vinh

**MẪU ĐĂNG KÝ THI ĐẤU (VẬN ĐỘNG VIÊN NAM)
GIẢI VÔ ĐỊCH TRẺ KARATE QUỐC GIA NĂM 2024**

Đơn vị :.....
 Trưởng đoàn :.....
 Huấn luyện viên :.....
 Tổng số VĐV nam tham dự :.....

| TT | Nội dung thi đấu | Họ và Tên | Năm sinh | Mã số thẻ |
|--------------------------------|---------------------------------------|-----------|----------|-----------|
| I. Lứa tuổi 10-11 | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nam hạng 30kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nam hạng 35kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nam hạng 40kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nam hạng 45kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nam hạng trên 45kg | | | |
| 6 | Kata cá nhân nam | | | |
| 7 | Kata đồng đội nam, nữ. | | | |
| 8 | Kata đồng đội hỗn hợp nam và nữ. | | | |
| II. Lứa tuổi 12-13 | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nam hạng 40kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nam hạng 45kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nam hạng 50kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nam hạng 55kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nam hạng 60kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nam hạng trên 60kg. | | | |
| 7 | Kata cá nhân nam | | | |
| 8 | Kata đồng đội nam, nữ. | | | |
| 9 | Kata đồng đội hỗn hợp nam và nữ. | | | |
| III. Lứa tuổi 14-15 | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nam hạng 40kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nam hạng 45kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nam hạng 50kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nam hạng 55kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nam hạng 60kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nam hạng +60kg | | | |
| 7 | Kata đồng đội nam (3VĐV) | | | |
| 8 | Kata đồng đội hỗn hợp nam, nữ | | | |
| IV. Lứa tuổi 16-17 tuổi | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nam hạng 50kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nam hạng 55kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nam hạng 60kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nam hạng 65kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nam hạng 70kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nam hạng 75kg | | | |
| 7 | Kumite cá nhân nam hạng +75kg | | | |
| 8 | Kata cá nhân nam | | | |
| 9 | Kata đồng đội nam (3VĐV) | | | |
| 10 | Kumite đồng đội nam (5VĐV +02 dự bị) | | | |
| V. Lứa tuổi 18- 22 tuổi | | | | |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|--|--|--|
| 1 | Kumite cá nhân nam hạng 50kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nam hạng 54kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nam hạng 58kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nam hạng 62kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nam hạng 66kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nam hạng 70kg | | | |
| 7 | Kumite cá nhân nam hạng 74kg | | | |
| 8 | Kumite cá nhân nam hạng 78kg | | | |
| 9 | Kumite cá nhân nam hạng 82kg | | | |
| 10 | Kumite cá nhân nam hạng 86kg | | | |
| 11 | Kumite cá nhân nam hạng + 86kg | | | |
| 12 | Kata cá nhân nam | | | |
| 13 | Kata đồng đội nam (3 VĐV) | | | |
| 14 | Kumite đồng đội nam (5VĐV +02 dự bị) | | | |

Xác nhận của thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

**MẪU ĐĂNG KÝ THI ĐẤU (VẬN ĐỘNG VIÊN NỮ)
GIẢI VÔ ĐỊCH TRẺ KARATE QUỐC GIA NĂM 2024**

Đơn vị :.....
 Trưởng đoàn :.....
 Huấn luyện viên :.....
 Tổng số VĐV nữ tham dự :.....

| TT | Nội dung thi đấu | Họ và Tên | Năm sinh | Mã số thẻ |
|---------------------------------|-------------------------------------|-----------|----------|-----------|
| I. Lứa tuổi 10-11 | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nữ hạng 30kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nữ hạng 35kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nữ hạng 40kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nữ hạng 45kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nữ hạng trên 45kg | | | |
| 6 | Kata cá nhân nữ. | | | |
| 7 | Kata đồng đội nam, nữ. | | | |
| 8 | Kata đồng đội hỗn hợp nam và nữ. | | | |
| II. Lứa tuổi 12-13 | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nữ hạng 40kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nữ hạng 44kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nữ hạng 48kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nữ hạng 52kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nữ hạng 56kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nữ hạng trên 56kg. | | | |
| 7 | Kata cá nhân nữ. | | | |
| 8 | Kata đồng đội nam, nữ. | | | |
| 9 | Kata đồng đội hỗn hợp nam và nữ. | | | |
| III. Lứa tuổi 14-15 tuổi | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nữ hạng 40kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nữ hạng 44kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nữ hạng 48kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nữ hạng 52kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nữ hạng 56kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nữ hạng +56kg | | | |
| 7 | Kata đồng đội nữ (3 VĐV) | | | |
| IV. Lứa tuổi 16-17 tuổi | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nữ hạng 44kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nữ hạng 48kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nữ hạng 52kg | | | |
| 4 | Kumite cá nhân nữ hạng 56kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nữ hạng 60kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nữ hạng +60kg | | | |
| 7 | Kata cá nhân nữ | | | |
| 8 | Kata đồng đội nữ (3 VĐV) | | | |
| 9 | Kumite đồng đội nữ (03VĐV+01 dự bị) | | | |
| V. Lứa tuổi 18- 22 tuổi | | | | |
| 1 | Kumite cá nhân nữ hạng 44kg | | | |
| 2 | Kumite cá nhân nữ hạng 47kg | | | |
| 3 | Kumite cá nhân nữ hạng 50kg | | | |

| | | | | |
|----|-------------------------------------|--|--|--|
| 4 | Kumite cá nhân nữ hạng 53kg | | | |
| 5 | Kumite cá nhân nữ hạng 56kg | | | |
| 6 | Kumite cá nhân nữ hạng 59kg | | | |
| 7 | Kumite cá nhân nữ hạng 62kg | | | |
| 8 | Kumite cá nhân nữ hạng 65kg | | | |
| 9 | Kumite cá nhân nữ hạng 68kg | | | |
| 10 | Kumite cá nhân nữ hạng +68kg | | | |
| 11 | Kata cá nhân nữ | | | |
| 12 | Kata đồng đội nữ (3 VĐV) | | | |
| 13 | Kumite đồng đội nữ (03VĐV+01 dự bị) | | | |

Xác nhận của thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)